UỶ BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tháng 07-2023

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM
Địa chỉ: 42 - 44 Võ Thị Sáu

MẪU SỐ B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/23

Đơn vị tính :VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**616.510.462.379**	**647.340.806.992**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41.459.310.595**	**119.657.772.762**
1. Tiền	111		41.459.310.595	119.657.772.762
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng Chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**531.892.413.860**	**492.010.852.752**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		510.053.680.260	475.971.853.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.326.241.832	10.823.513.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.264.511.560	5.967.505.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-752.019.792	-752.019.792
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37.090.078.776**	**35.326.079.739**
1. Hàng tồn kho	141		37.090.078.776	35.326.079.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.068.659.148**	**346.101.739**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.306.820.118	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.761.839.030	346.101.739
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**750.532.480.512**	**762.385.826.555**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**567.854.971.954**	**581.272.496.592**

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221		567.844.922.962	581.245.166.352
- Nguyên giá	222		2.353.846.898.598	2.320.554.545.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.786.001.975.636	-1.739.309.379.164
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		10.048.992	27.330.240
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-488.301.462	-471.020.214
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**150.232.534.628**	**150.190.118.294**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150.232.534.628	150.190.118.294
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.444.973.930**	**30.923.211.669**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.444.973.930	30.923.211.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.367.042.942.891**	**1.409.726.633.547**

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**569.808.137.870**	**612.491.828.526**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**476.013.735.405**	**528.252.420.134**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.725.733.893	74.423.392.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.951.845.338	4.827.771.548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.238.669.346	9.860.344.465
4. Phải trả người lao động	314		1.444.200.158	8.037.234.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		218.448.632.889	207.358.856.458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		85.849.196.422	66.553.927.418
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.829.630.669	272.444.787
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		103.276.133.777	143.023.590.849
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		249.692.913	13.894.857.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**93.794.402.465**	**84.239.408.392**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trức dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		93.099.859.074	83.492.965.001
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ PT KH va CN	343		694.543.391	746.443.391
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**797.234.805.021**	**797.234.805.021**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**342.801.540.262**	**342.801.540.262**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	304.470.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đã	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.702.484.133	14.702.484.133
5. Cổ phiếu qũy	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.629.056.129	23.629.056.129
9. Quỹ hổ trợ sắp xếp DN	419			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**454.433.264.759**	**454.433.264.759**
1. Nguồn kinh phí	431		162.084.082.083	162.084.082.083
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.367.042.942.891**	**1.409.726.633.547**

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Anh Thi	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM
42 - 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Q1

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**442.599.886.145**	**470.327.284.667**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**442.599.886.145**	**470.327.284.667**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.27	**376.973.842.107**	**411.742.575.058**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**65.626.044.038**	**58.584.709.609**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26	**299.361.045**	**77.088.630**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.28	**8.406.198.021**	**4.508.996.000**
-*Trong đó* : Chi phí lãi vay	23		*8.406.198.021*	*4.508.996.000*
8. Chi phí bán hàng	**24**			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**42.009.030.643**	**35.291.632.800**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	**30**		**15.510.176.419**	**18.861.169.439**
30 = 20 + (21-22) - (24+25)				
11. Thu nhập khác	**31**		**6.818.182**	**1.372.789.460**
12. Chi phí khác	**32**		**12.207.544**	**1.153.360.046**
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	**40**		**-5.389.362**	**219.429.414**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	**50**		**15.504.787.057**	**19.080.598.853**
Tổng thu nhập chịu thuế			*15.504.787.057*	*19.080.598.853*
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.30	**1.096.049.251**	**1.778.428.529**
+ Thuế TNDN phải nộp 10%			2.004.908.161	2.037.691.242
+ Thuế TNDN phải nộp 20%			-908.858.910	-259.262.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**14.408.737.806**	**17.302.170.324**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Ghi chú:

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Anh Thi	Huỳnh Hữu Hồ	Huỳnh Minh Nhựt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		462.555.748.326	476.703.375.451
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-277.600.380.355	-237.347.382.414
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-127.205.361.593	-176.142.331.813
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-6.306.657.986	-3.938.889.423
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-816.273.334
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		110.363.488	790.602.169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-84.248.981.347	-101.465.705.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***-32.695.269.467***	***-42.216.605.074***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-15.661.990.746	-88.120.941.940
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.361.045	77.088.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-15.362.629.701***	***-88.043.853.310***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		124.547.707.850	199.313.692.756
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		-154.688.270.849	-155.275.480.828
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-30.140.562.999***	***44.038.211.928***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-78.198.462.167**	**-86.222.246.456**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**119.657.772.762**	**147.439.606.486**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**41.459.310.595**	**61.217.360.030**

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Trần Anh Thi	Huỳnh Hữu Hồ	Huỳnh Minh Nhựt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**
Địa chỉ: **42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Nhà nước*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ công ích*

3- Nghành nghề kinh doanh: *Các Dịch vụ vệ sinh môi trường*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. *12 tháng*

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con

+ Danh sách các cong ty liên doanh, liên kết

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. *CN Gia Định, CN Chợ Lớn, CN Sài Gòn, CNDVMT, CNXLCT, TTHTAPV, TTHTVPV*

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán DN, TT200/2014/TT-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán hiện hành và chế độ kế toán DN hiện hành*

3-Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng NN công bố, tương đương tiền là các chứng khoán ít rủi ro, đáo hạn dưới 3 tháng*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập và hoàn nhập vào ngày 31/12 theo quy định hiện hành*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): *Theo giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): *Theo phương pháp đường thẳng và theo sản lượng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Theo giá gốc*
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo phương pháp đường thẳng*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát: *Giá thỏa thuận*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Giá gốc*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập và hoàn nhập vào 31/12 theo quy định hiện hành*

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Theo số nợ gốc vay và tỷ lệ lãi vay*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Chi phí khác: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ dần*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *Phân bổ dần*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Lập theo kế hoạch, cuối năm còn thừa phải hoàn nhập theo quy định hiện hành*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Giá thỏa thuận có thẩm định TS*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Giá gốc*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Giá gốc*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Giá gốc*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Giá gốc theo chế độ KTDN hiện hành TT200/2014*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại *Thông tư 200/2014*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	**Cuối Kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	334.761.331	38.163.907
- Tiền gửi ngân hàng	41.124.549.264	119.619.608.855
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**41.459.310.595**	**119.657.772.762**

03- Phải thu của khách hàng	**Cuối Kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	510.053.680.260	475.971.853.644
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ Việt Xanh QN	28.731.576.721	27.352.638.941
+ Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Quận Gò Vấp	116.418.957.771	111.744.927.957
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04- Phải thu khác	**Cuối Kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**dự phòng**	**Giá trị**	**dự phòng**
a) Ngắn hạn	**7.264.511.560**		**5.967.505.292**	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:	7.264.511.560		5.967.505.292	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác:		
Cộng	**7.264.511.560**	**5.967.505.292**

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối Kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				

07- Hàng tồn kho	**Cuối Kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	37.083.253.776	35.319.254.739
- Công cụ, dụng cụ	6.825.000	6.825.000
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		0
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	**37.090.078.776**	**35.326.079.739**

08- Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối Kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KDDD dài hạn				
Cộng				

b) Xây dựng CBDD (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

		Cuối kỳ	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		150.232.534.628	150.190.118.294
Trong đó: Những công trình lớn:			
+ Công trình:	1. Nghiã trang Đa Phước giai đoạn 2 đợt đầu:	8.051.009.260	8.051.009.260
+ Công trình:	2. Quản lý rác sinh hoạt quận 10:	6.679.549.766	6.679.549.766
+ Công trình:	3. Xưởng thiết kế chế tạo thiết bị môi trường:	643.880.656	643.880.656
+ Công trình:	4. Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh cách ly khu liên hiệp xử lý chất thải rắn TBắc TP:	130.283.712.404	130.283.712.404
+ Công trình:	5. Dự án nghĩa trang Nhân dân thị xã Gò Công	1.764.716.739	1.764.716.739
- Mua sắm			

- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.555.198.946.459	297.316.923.682	468.038.675.375			2.320.554.545.516
- Mua trong kỳ	7.699.806.015	1.349.315.846	24.243.231.221			33.292.353.082
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	-					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.562.898.752.474	298.666.239.528	492.281.906.596			2.353.846.898.598
Giátrị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ	1.226.302.065.979	156.606.177.462	356.401.135.723			1.739.309.379.164
- Khấu hao trong kỳ	28.031.672.991	6.008.480.588	12.652.442.893			46.692.596.472
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.254.333.738.970	162.614.658.050	369.053.578.616			1.786.001.975.636
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	328.896.880.480	140.710.746.220	111.637.539.652			581.245.166.352
- Tại ngày cuối kỳ	308.565.013.504	136.051.581.478	123.228.327.980			567.844.922.962

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* 1.197.100.545.562

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				498.350.454		498.350.454
- Mua trong kỳ				0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất khinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				0		
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				498.350.454		498.350.454
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ				471.020.214		471.020.214
- Khấu hao trong kỳ				17.281.248		17.281.248
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				488.301.462		488.301.462
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				27.330.240		27.330.240
- Tại ngày cuối kỳ				10.048.992		10.048.992

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:* 201.850.454

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác	32.444.973.930	30.923.211.669
Cộng	**32.444.973.930**	**30.923.211.669**

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	103.276.133.777	103.276.133.777	103.276.133.777	143.023.590.849	143.023.590.849	143.023.590.849
b) Vay dài hạn	93.099.859.074	93.099.859.074	21.271.574.073	11.664.680.000	83.492.965.001	83.492.965.001
Cộng	**196.375.992.851**	**196.375.992.851**	**124.547.707.850**	**154.688.270.849**	**226.516.555.850**	**226.516.555.850**

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**38.725.733.893**	**38.725.733.893**	**74.423.392.040**	**74.423.392.040**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Vật Tư - Xăng Dầu	4.858.840.391	4.858.840.391	5.071.156.361	5.071.156.361
+ Công ty TNHH TM DV Toàn An	3.969.614.184	3.969.614.184	3.502.471.980	3.502.471.980
+ Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 9	2.790.334.633	2.790.334.633	2.790.334.633	2.790.334.633
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.106.944.685	27.106.944.685	63.059.429.066	63.059.429.066
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.183.000.509	7.212.165.189	10.908.314.824	5.486.850.874
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
- Thuế xuất nhập khẩu				0
- Thuế TNDN	-346.101.739	1.096.049.251		749.947.512
- Thuế thu nhập cá nhân	675.558.676	135.848.244	1.157.903.600	-346.496.680

- Thuế tài nguyên	1.785.280	10.773.840	10.688.160	1.870.960
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		11.344.318.321	14.755.515.901	-3.411.197.580
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	7.144.770	-4.144.770
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Cộng	**9.514.242.726**	**19.802.154.845**	**26.839.567.255**	**2.476.830.316**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	218.448.632.889	207.358.856.458
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**218.448.632.889**	**207.358.856.458**

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm xã hội	6.628.421.906	0
- Kinh phí công đoàn	480.699.534	240.194.227
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.509.229	32.250.560
Cộng	**7.829.630.669**	**272.444.787**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	85.849.196.422	66.553.927.418
Cộng	**85.849.196.422**	**66.553.927.418**
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	304.470.000.000			14.702.484.133			-36.500.270	20.831.911.304		339.967.895.167
-Tăng vốn trong năm trước								2.797.144.825		2.797.144.825
-Lãi trong năm trước							33.932.144.825			33.932.144.825
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước				0			33.932.144.825			33.932.144.825
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác							-36.500.270			-36.500.270
Số dư đầu năm nay	304.470.000.000			14.702.484.133		0	0	23.629.056.129	0	342.801.540.262
- Tăng vốn trong kỳ	0			0					0	0
- Lãi trong kỳ							14.408.737.806			14.408.737.806
- Tăng khác										

- Giảm vốn trong kỳ	0			0			14.408.737.806			14.408.737.806
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										0
Số dư cuối kỳ	304.470.000.000			14.702.484.133		0	0	23.629.056.129	0	342.801.540.262

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	304.470.000.000	304.470.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**304.470.000.000**	**304.470.000.000**

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27- Chênh lệch tỷ giá	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- CL tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	0	0

28- Nguồn kinh phí	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.084.082.083	162.084.082.083

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 ---> 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	**Kỳ trước**
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**442.599.886.145**	**470.327.284.667**

a) Doanh thu

+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	442.599.886.145	470.327.284.667
+ Doanh thu hợp đồng XD (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2-Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại
+ Giảm giá hàng bán
+ Hàng bán bị trả lại

3- Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	376.973.842.107	411.742.575.058
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		

4- Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.361.045	77.088.630
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		

Cộng	**299.361.045**	**77.088.630**
5- Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay;	8.406.198.021	4.508.996.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**8.406.198.021**	**4.508.996.000**
6- Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	6.818.182	1.372.789.460
Cộng	**6.818.182**	**1.372.789.460**
7- Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2.625.988	13.614.645
- Các khoản khác.	9.581.556	1.139.745.401
Cộng	**12.207.544**	**1.153.360.046**
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42.009.030.643	35.291.632.800
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	88.716.145.093	109.638.313.760
- Chi phí nhân công;	126.779.276.980	160.718.634.103
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	46.526.937.205	24.665.787.213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	82.915.868.082	84.673.384.389
- Chi phí khác bằng tiền.	32.035.614.747	32.046.455.593
Cộng	**376.973.842.107**	**411.742.575.058**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
  + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các DN thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
  + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.096.049.251	1.778.428.529
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.096.049.251**	**1.778.428.529**

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	154.688.270.849	155.275.480.828
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Trần Anh Thi	Huỳnh Hữu Hồ	Huỳnh Minh Nhựt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.005.638.264	1.005.638.264
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	103.276.133.777	143.023.590.849
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	103.276.133.777	143.023.590.849
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	93.099.859.074	83.492.965.001
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	93.099.859.074	83.492.965.001
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	304.470.000.000	304.470.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		9.514.242.726	23.596.634.898
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	19.802.154.845	15.451.919.943
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	19.802.154.845	15.451.919.943
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	26.839.567.255	37.825.168.190
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	2.476.830.316	1.223.386.651

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Giám Đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH MINH NHỰT